

TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE RĂNG MIỆNG, NHU CẦU ĐIỀU TRỊ Ở SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2019

**Nguyễn Trọng Tính, Nguyễn Huỳnh Minh Ngọc, Lâm Huỳnh Phước Minh,
Nguyễn Thị Minh Thư, Nguyễn Thị Cẩm Tiên, Nguyễn Trần Lan Vy, Đỗ Thị Thảo***

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: dtthao@ctump.edu.vn*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Vấn đề sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị ở thanh niên ngày càng được quan tâm, tuy nhiên sức khỏe răng miệng ở sinh viên ngành khoa học sức khỏe chưa được mô tả nhiều. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1) mô tả tình trạng sức khỏe răng miệng của sinh viên năm 1, 2) xác định nhu cầu điều trị răng miệng của sinh viên năm thứ nhất. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang mô tả, trên 109 sinh viên Y đa khoa, Răng Hàm Mặt và Cử nhân xét nghiệm năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, thời gian tháng 8 đến tháng 12 năm 2019. Thông tin thu thập gồm tuổi, giới, sức khỏe răng miệng, nhu cầu điều trị răng miệng, độ hài lòng về sức khỏe răng miệng, ảnh hưởng sức khỏe răng miệng lên hoạt động hàng ngày. Số liệu được phân tích bằng kiểm định Chi bình phương, kiểm định chính xác Fisher, student t test và Anova. **Kết quả:** có 33,9% sinh viên Răng Hàm Mặt, 28,4% sinh viên Y đa khoa, 37,6% sinh viên Cử nhân xét nghiệm

tham gia nghiên cứu. Nữ nhiều hơn nam. Tuổi trung bình là $19,29 \pm 0,49$. Tỷ lệ răng sâu, mất, trám ở sinh viên là 48,6%, 9,2%, 23,9%. Có sự khác biệt có ý nghĩa về tỷ lệ sâu răng ở sinh viên Y đa khoa (61,3%), chảy máu nướu răng ở sinh viên Răng Hàm Mất (45,9%), chỉ số chảy máu nướu ở nam nhiều hơn nữ ($6,56 \pm 9,12$ và $3,44 \pm 6,52$). Sinh viên cử nhân xét nghiệm ghi nhận sức khỏe răng miệng có ảnh hưởng đến ăn uống (53,7%). Nhu cầu vệ sinh răng miệng cao nhất với tỷ lệ 58,7%. Sinh viên nữ có nhu cầu chỉnh nha cao hơn nam (19,1% và 4,9%). **Kết luận:** Các sinh viên năm thứ nhất của Trường có các vấn đề sức khỏe răng miệng khác nhau, tuy nhiên không có sự khác biệt về nhu cầu điều trị răng miệng.

Từ khóa: sức khỏe răng miệng, nhu cầu điều trị, chỉ số SMT

ABSTRACT

ORAL HEALTH STATUS AND DENTAL TREATMENT NEEDS IN THE FIRST YEAR STUDENT AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2019

Nguyen Trong Tinh, Nguyen Huynh Minh Ngoc, Lam Huynh Phuoc Minh, Nguyen Thi Minh Thu, Nguyen Thi Cam Tien, Nguyen Tran Lan Vy, Do Thi Thao*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Oral health problems and treatment needs among young people are increasingly concerned, but oral health in medical students has not been described. **Objectives:** to describe the oral health status and oral treatment needs in the first-year students. **Materials and methods:** a descriptive cross-sectional study was carried out in 109 first-year students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy, from August to December 2019. The information about age, gender, oral health, dental treatment needs, satisfaction with oral health, and the impact on oral health on daily activities were collected. Chi-square test, Fisher exact test, Student t-test and ANOVA were used to analyze the data. **Results:** 33.9% dental students, 28.4% medical students, 37.6% medical science students were joined this study. Males was more than females. The mean age was 19.29 ± 0.49 . The percentage of dental caries, tooth loss, fillings in students was 48.6%, 9.2%, 23.9%. There was a significant difference in the incidence of dental caries in medical students (61.3%), bleeding gums in dental students (45.9%), the gingival bleeding index was higher in males than females (6.56 ± 9.12). and 3.44 ± 6.52). Oral health affected eating in 53.7% of medical science students. The highest demand for oral hygiene was 58.7%. Female students had higher orthodontic needs than males (19.1% and 4.9%). **Conclusion:** The finding indicated that the first-year students of the university have different oral health status, but there was no difference in dental treatment needs.

Keywords: oral health, treatment needs, DMFT

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe răng miệng là một chỉ số cơ bản về sức khỏe và chất lượng cuộc sống. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, bệnh răng miệng gây gánh nặng lớn cho sức khỏe của nhiều quốc gia và ảnh hưởng đến tất cả mọi người trong suốt cuộc đời, bao gồm gây đau đớn, khó chịu và thậm chí tử vong [9], [5]. Các vấn đề sức khỏe răng miệng có thể ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của con người theo nhiều cách. Sức khỏe răng miệng kém có thể khiến con người không thể hiện cảm xúc tích cực, điều này có thể ảnh hưởng đến các tương tác xã hội [13]. Thanh niên từ 18-25 tuổi cũng là một nhóm đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu về sức khỏe răng miệng. Thật vậy, độ tuổi này bao gồm các giai đoạn phát triển sinh học, tổng hợp và xã hội, là sự chuyển tiếp giữa tuổi thiếu niên và tuổi trưởng thành [2].

Những bệnh răng miệng phổ biến là sâu răng và nha chu có thể phòng ngừa và điều trị được ở giai đoạn sớm [10].

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là trường ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long chịu trách nhiệm đào tạo cán bộ y tế cho vùng và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ. Theo nghiên cứu của Huỳnh Thúy Phương, năm 2015 cho thấy tỉ lệ sâu răng và bệnh nha chu ở sinh viên năm thứ nhất là 53,9% và 93%, trong đó tỷ lệ sâu răng ở nữ (56,1%) cao hơn nam (50,9%) [6]. Trong những năm gần đây với sự phát triển kinh tế xã hội, thông tin tuyên truyền, vấn đề sức khỏe răng miệng được quan tâm nhiều hơn, vấn đề sức khỏe răng miệng có thể cải thiện. Vì vậy nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu mô tả tình trạng sức khỏe răng miệng và xác định nhu cầu điều trị răng miệng của sinh viên thứ nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: sinh viên năm thứ nhất ngành Y đa khoa, Răng Hàm Mặt, Cử nhân xét nghiệm của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Khoa Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2019.

- Tiêu chuẩn chọn mẫu: sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu, sinh viên không mắc các bệnh toàn thân cấp tính.

- Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên đang trong tình trạng cấp cứu hoặc không đủ sức khỏe để tham gia phỏng vấn, sinh viên đang điều trị bệnh lý toàn hoặc có thai, sinh viên không hợp tác nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang mô tả.
- Công thức tính cỡ mẫu: tính mẫu ước lượng một tỷ lệ

$$Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p \times (1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu α : mức ý nghĩa, $\alpha = 0,05$

Z: Hệ số tin cậy, với $\alpha = 0,05$ thì $Z=1,96$ d: sai số cho phép, $d=0,05$

Theo nghiên cứu của Huỳnh Thúy Phương (2015), tỷ lệ bệnh nha chu của sinh viên năm 1 Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ là 93%, nên chọn $p=0,93$

$$\text{Vậy: } n = 1.96^2 \times \frac{0,93 \times (1-0,93)}{0,05^2} = 100,4$$

Cỡ mẫu: 109 sinh viên các ngành Răng Hàm Mặt, Y đa khoa, Cử nhân xét nghiệm

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện sinh viên năm nhất, Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ, được chia như sau:

- + Y đa khoa: 31 sinh viên
- + Răng hàm mặt: 37 sinh viên
- + Cử nhân xét nghiệm: 41 sinh viên

- **Phương tiện nghiên cứu:** bộ dụng cụ khám gồm gương, thăm trầm, kẹp gấp, cây đo túi nha chu, đèn chiếu sáng, máy ảnh, gòn, dung dịch khử khuẩn, phiếu phỏng vấn, phiếu khám răng miệng, phiếu đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp thu thập số liệu:**

+ Đội điều tra viên được tập huấn cách phỏng vấn, thu thập số liệu; cách khám, ghi phiếu khám.

+ Nội dung phỏng vấn bao gồm: thông tin cá nhân, thông tin liên quan độ hài lòng về tình trạng răng miệng của bản thân, ảnh hưởng của sức khỏe răng miệng đến hoạt động hàng ngày của bạn, nhu cầu điều trị răng miệng.

+ Nội dung khám gồm: tình trạng ngoài mặt, trong miệng, tình trạng sâu răng, chảy máu nướu. Tiêu chuẩn chẩn đoán răng sâu, mất, trám, chảy máu nướu theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO)[12].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Trong 109 sinh viên năm thứ nhất tham gia nghiên cứu có 37 (33,9%) sinh viên Răng Hàm Mặt, 31 (28,4%) sinh viên Y đa khoa, 41 (37,6%) sinh viên Cử nhân xét nghiệm. Gồm 68 nữ và 41 nam, chiếm tỉ lệ lần lượt là 62,4% và 37,6%.

Tuổi trung bình của sinh viên là $19,29 \pm 0,49$, nhỏ nhất là 19, lớn nhất là 22. Có 83 (76,1%) sinh viên ở vùng ở Tây Nam Bộ, 26 (23,9%) sinh viên ở các vùng khác là Đông Nam Bộ, miền Trung và miền Bắc.

2. Tình trạng sức khỏe răng miệng

2.1. Tình trạng răng miệng và sâu mất trám

Tỉ lệ sinh viên có cười lộ nướu là 43,1%, có tiếng kêu khớp thái dương hàm là 14,7%, đau khi há miệng 2,8%, răng chen chúc lệch lạc là 42,2%, nhiễm sắc răng là 2,8%. Không có sự khác biệt ở nam và nữ và giữa các ngành.

Có 48,6% sinh viên bị sâu răng, trong đó sinh viên Y đa khoa (Y) có tỉ lệ sâu răng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với sinh viên Răng Hàm Mặt (RHM) và cử nhân xét nghiệm (CNXN) (61,3%, 53,7% và 32,4%). Tỉ lệ mất răng trong sinh viên là 9,2%, trong đó sinh viên Xét nghiệm có tỉ lệ mất răng là 17,1%, nhiều hơn sinh viên Răng Hàm Mặt và Y đa khoa (5,4% và 3,2%). Tỉ lệ trám răng trong sinh viên là 23,9%, trong đó sinh viên Y đa khoa có tỉ lệ trám răng nhiều hơn sinh viên Răng Hàm Mặt và Cử nhân xét nghiệm, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p=0,55$, kiểm định Chi bình phương) (Bảng 1).

Bảng 1. Tỉ lệ sâu, mất, trám răng ở sinh viên

Tình trạng răng	Tỉ lệ chung	Ngành			<i>p</i>
		RHM	Y	CNXN	
Sâu răng					
Có	53 (48,6)	12 (32,4)	19 (61,3)	22 (53,7)	0,043**
Không	56 (51,4)	25 (67,6)	12 (38,7)	19 (46,3)	
Mất răng					
Có	10 (9,2)	2 (5,4)	1 (3,2)	7 (17,1)	0,13*
Không	99 (90,8)	35 (94,6)	30 (96,8)	34 (82,9)	
Trám răng					

Tình trạng răng	Tỉ lệ chung	Ngành			p
		RHM	Y	CNXN	
Có	26 (23,9)	8 (21,6)	12 (38,7)	6 (14,6)	0,55**
Không	83 (76,1)	29 (78,4)	19 (61,3)	35 (85,4)	
Tổng cộng	109 (100,0)	37 (100,0)	31 (100,0)	41 (100,0)	

(*): Kiểm định chính xác Fisher; (**): Kiểm định Chi bình phương

Chỉ số sâu mất trám (SMT) trung bình ở 109 sinh viên là $2,23 \pm 2,55$, nam nhiều hơn nữ ($2,32 \pm 2,58$ và $2,09 \pm 2,52$). Trong đó, trung bình SMT ở sinh viên Y đa khoa là $2,7 \pm 2,81$, Cử nhân xét nghiệm là $2,39 \pm 2,62$, cao hơn sinh viên RHM ($1,67 \pm 2,17$), tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p=0,225$, Kiểm định Anova).

2.2. Tình trạng chảy máu nướu

Có 42,2% sinh viên có chảy máu nướu răng khi thăm khám. Không có sự khác biệt về tỉ lệ chảy máu nướu răng giữa các ngành. Chỉ số chảy máu nướu trung bình trong sinh viên là $4,61 \pm 7,71$. Trong đó chỉ số chảy máu nướu ở nam nhiều hơn nữ, $6,56 \pm 9,12$ và $3,44 \pm 6,52$. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p=0,04$, kiểm định Student t test).

Bảng 2. Trung bình chỉ số chảy máu nướu

		n	Trung bình	p
Giới	Nam	41	$6,56 \pm 9,1215$	0,04***
	Nữ	68	$3,44 \pm 6,5229$	
Ngành	Răng Hàm Mặt	37	$4,30 \pm 7,21$	0,819 [#]
	Y đa khoa	31	$4,19 \pm 7,99$	
	Cử nhân xét nghiệm	41	$5,22 \pm 8,09$	

(***) Kiểm định student t test; (#): Kiểm định ANOVA

3. Nhu cầu điều trị răng miệng

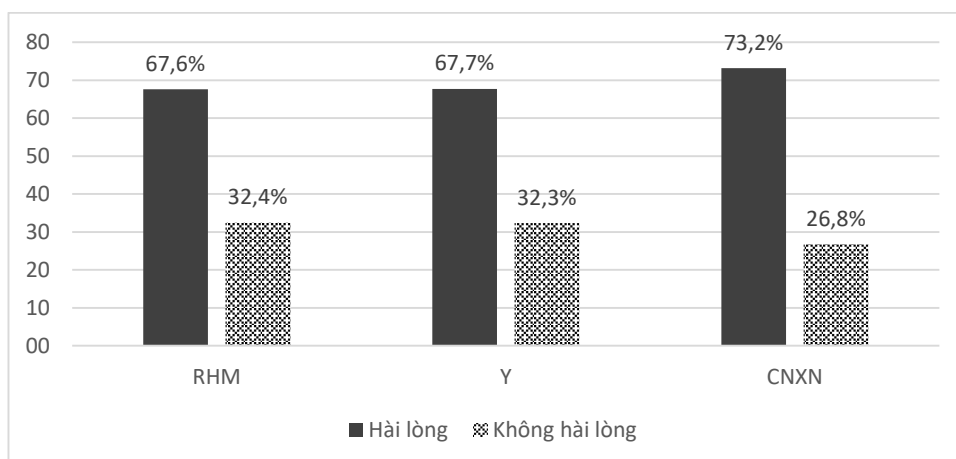
Sinh viên có nhu cầu vệ sinh răng miệng cao nhất với tỷ lệ 58,7%, các nhu cầu có tỉ lệ ít hơn. Đặc biệt sinh viên nữ có nhu cầu chỉnh nha cao hơn có ý nghĩa thống kê so nam giới (19,1% và 4,9%) ($p=0,037$, Kiểm định Chi bình phương) (Bảng 3).

Bảng 3. Nhu cầu điều trị răng miệng của sinh viên các ngành

Nhu cầu		n, %			p
		RHM (n=37)	Y (n=31)	CNXN (n=41)	
Vệ sinh răng miệng	Có	20 (54,1)	17 (54,8)	27 (65,9)	0,500**
	Không	17 (45,9)	14 (45,2)	14 (34,1)	
Trám răng	Có	14 (37,8)	10 (32,3)	14 (34,1)	0,884**
	Không	23 (62,2)	21 (67,7)	27 (65,9)	
Chữa tủy	Có	1 (2,7)	3 (9,7)	2 (4,9)	0,443**
	Không	36 (97,3)	28 (90,3)	39 (96,1)	
Nhổ răng	Có	6 (16,2)	0 (0,0)	4 (9,8)	0,069*
	Không	31 (83,8)	31 (100,0)	37 (90,2)	
Răng giả	Có	0 (0,0)	1 (3,2)	1 (2,4)	0,575*
	Không	37 (100,0)	30 (96,8)	40 (97,6)	
Chỉnh nha	Có	4 (10,8)	6 (19,4)	5 (12,2)	0,556**
	Không	33 (89,2)	25 (80,6)	36 (87,8)	

(*): Kiểm định chính xác Fisher; (**): Kiểm định Chi bình phương

Theo biểu đồ 1, có 30,3% trong tổng số sinh viên có độ hài lòng kém với sức khỏe răng miệng của mình. Sinh viên Răng Hàm Mặt và Y đa khoa có tỉ lệ không hài lòng với sức khỏe răng miệng bản thân (32,4% và 32,3%), cao hơn sinh viên ngành Cử nhân xét nghiệm (26,8%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p=0,024$, kiểm định chính xác Fisher).



Biểu đồ 1: Độ hài lòng về sức khỏe răng miệng của sinh viên theo ngành

Trong 109 sinh viên, có 38 (34,9%) sinh viên ghi nhận sức khỏe răng miệng ảnh hưởng đến khả năng ăn uống của bản thân, ngoài ra sức khỏe răng miệng có ảnh hưởng đến các hoạt động khác của sinh viên là: đánh răng (61,5%), nói chuyện (26,6%), cười (34,9%), biểu lộ cảm xúc (25,7%), thư giãn, ngủ (16,5%), học tập (11,0%), tiếp xúc xã hội (29,4%). Có 53,7% sinh viên Cử nhân xét nghiệm ghi nhận sức khỏe răng miệng có ảnh hưởng đến khả năng ăn uống nhiều hơn so với sinh viên Răng Hàm Mặt và Y đa khoa (21,6% và 25,8%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p=0,006$, kiểm định Chi bình phương).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 109 sinh viên năm thứ nhất gồm 37 (33,9%) sinh viên Răng Hàm Mặt, 31 (28,4%) sinh viên Y đa khoa, 41 (37,6%) sinh viên Cử nhân xét nghiệm. Nữ nhiều hơn nam. Tuổi trung bình của sinh viên là $19,29 \pm 0,49$. Đây là lứa tuổi có bộ răng vĩnh viễn ổn định, các em sinh viên trong độ tuổi này được trang bị kiến thức răng miệng khá đầy đủ và khả năng thực hành các kỹ năng chăm sóc răng miệng của các em đã hoàn thiện hơn [13].

4.2. Tình trạng sức khỏe răng miệng ở sinh viên

Sức khỏe răng miệng hiện là một thành phần quan trọng của sức khỏe nói chung và nhận thức về sức khỏe răng miệng ngày càng tăng trên toàn thế giới. Nghiên cứu này trình bày tổng quan toàn diện về tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Trong nghiên cứu này, tỉ lệ sinh viên có cười lộ nướu là 43,1%. Nghiên cứu của Cracel-Nogueira F cho thấy một nụ cười với sự lộ nướu ($\leq$

mm) được đánh giá đẹp nhất, trong khi đó một nụ cười nướu (≥ 3 mm) và sự hiện diện của khoảng hở giữa các răng được coi là ít thẩm mỹ nhất [1]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy trong tổng số 109 sinh viên, có 53 sinh viên có sâu răng, chiếm tỷ lệ 48,6%. Chỉ số sâu mất trám trung bình ở 109 sinh viên là $2,23 \pm 2,55$, nữ nhiều hơn nam ($2,09 \pm 2,52$ và $2,32 \pm 2,58$). Một số nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ sâu răng ở đối tượng sinh viên rất cao. Trong nghiên cứu của Drachev, năm 2018 ở sinh viên ở Nga cho thấy 90,6% sinh viên có sâu răng và chỉ số SMT là $7,46 \pm 4,43$ [4]. Năm 2009, nghiên cứu ở Mexico ở đối tượng sinh viên có tuổi trung bình $18,20 \pm 1,65$, tỉ lệ sâu răng là 74,4% và chỉ số SMT trung bình là $4,04 \pm 3,90$ [7]. Gần đây nhất (2019), nghiên cứu của Nagappan trên sinh viên ghi nhận tỉ lệ sâu răng là 52,1%, chỉ số SMT trung bình là $2,23 \pm 3,01$, nữ là $1,87 \pm 2,62$ [8] cho thấy tương đương với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Nghiên cứu năm 2012 ở người trẻ 18 - 24 tuổi cho thấy chỉ số SMT trung bình là 3,81 [3]. Người ta lý giải nguyên nhân là do môi trường địa lý, thói quen ăn uống, và thái độ của học sinh với sức khỏe răng miệng. Như vậy để góp phần cắt giảm tỷ lệ sâu răng, việc nhận thức đầy đủ kiến thức, thái độ và hành vi vệ sinh răng miệng là rất quan trọng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 42,2% sinh viên có chảy máu nướu răng khi thăm khám. Kết quả này gần như tương đương với nghiên cứu của Ke Yao, năm 2019 trên sinh viên Răng Hàm Mặt năm thứ nhất ở Trung Quốc cho thấy chảy máu nướu là 45% [13]. Chỉ số chảy máu nướu trung bình là $4,61 \pm 7,71$. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê về chỉ số trung bình chảy máu nướu ở nam là: $6,56 \pm 9,12$, ở nữ là $3,44 \pm 6,52$. Có thể do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là các sinh viên chuyên ngành khoa học sức khỏe, nên kiến thức và thực hành chăm sóc răng miệng của các em tốt hơn so với các sinh viên trường nghề nên tỷ lệ bệnh có phần thấp hơn.

4.3 Nhu cầu điều trị sinh viên

Các vấn đề sức khỏe răng miệng có thể ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống theo nhiều cách. Sức khỏe răng miệng kém có thể ngăn cản sinh viên thể hiện cảm xúc tích cực, điều này có thể ảnh hưởng đến các tương tác xã hội và cách họ cảm nhận về bản thân. Sức khỏe nha chu của sinh viên ảnh hưởng đến các kiểu cười và chất lượng cuộc sống liên quan đến nụ cười của họ [13]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhu cầu điều trị răng miệng phổ biến ở sinh viên là vệ sinh răng miệng bao gồm cạo vôi răng, đánh bóng, tẩy trắng răng. Điều này giúp cải thiện tình trạng sức khỏe răng miệng. Ngày càng có nhiều bệnh nhân tìm cách điều trị chỉnh nha, thường là do lo ngại về ngoại hình của bản thân. Một trong những động lực chính của nhu cầu điều trị thẩm mỹ cao này là ảnh hưởng của phương tiện truyền thông xã hội, đặc biệt ở giới trẻ [11].

Có 30,3% sinh viên có độ hài lòng kém với sức khỏe răng miệng của mình. Tỷ lệ sinh viên Răng Hàm Mặt và Y đa khoa không hài lòng với sức khỏe răng miệng bản thân là 32,4% và 32,3%, cao hơn sinh viên ngành Cử nhân xét nghiệm (26,8%). Trong nghiên cứu của Ke Yao ghi nhận không có sự khác biệt đáng kể tình trạng sức khỏe răng miệng, giữa sinh viên nha khoa năm thứ nhất và sinh viên y đa khoa [13] và có 1/5 số sinh viên nghĩ rằng họ có sức khỏe răng miệng tốt. Đồng thời sinh viên Răng Hàm Mặt có miệng khỏe mạnh hơn, chiếm 23,8%, so với 11,4% cho sinh viên y khoa [13]. Tình trạng sức khỏe răng miệng của sinh viên không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của bản thân mà còn phản ánh thái độ và hành vi sức khỏe răng miệng của họ. Do đó, việc tìm hiểu

tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị có ý nghĩa rất lớn đối với bản thân sinh viên và bệnh nhân.

V. KẾT LUẬN

Các sinh viên y khoa, nha khoa và cử nhân xét nghiệm thứ nhất của Trường có các vấn đề sức khỏe răng miệng khác nhau, tuy nhiên không có sự khác biệt về nhu cầu điều trị răng miệng. Trong tương lai, cần thực hiện nghiên cứu với cỡ mẫu lớn và trên nhiều đối tượng sinh viên của Trường để có thể mô tả đầy đủ tình trạng sức khỏe răng miệng của của Trường, từ đó có thể có chương trình sức khỏe răng miệng phù hợp để giáo dục và tư vấn cho sinh viên các ngành khoa học sức khỏe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cracel-Nogueira F, Pinho T (2013), Assessment of the perception of smile esthetics by laypersons, dental students and dental practitioners, Int Orthod, 11(4): 432-44.
2. Deep A, Singh M, Sharma R, Singh M, Mattoo K (2020), Perceived oral health status and treatment needs of dental students, National Journal of Maxillofacial Surgery, 11(1).
3. Do L (2012), Oral health status and perception of oral health of young Australian adults, Aust Dent J, 57(4): 515-7.
4. Drachev SN, Brenn T, Trovik TA (2018), Oral Health-Related Quality of Life in Young Adults: A Survey of Russian Undergraduate Students, Int J Environ Res Public Health, 15(4).
5. Glick M, Williams DM, Kleinman DV, Vujicic M, Watt RG, Weyant RJ (2017), A new definition for oral health developed by the FDI World Dental Federation opens the door to a universal definition of oral health, Am J Orthod Dentofacial Orthop, 151(2): 229-31.
6. Huỳnh Thúy Phương, Nguyễn Minh Khởi, Lâm Nhựt Tân (2016), Nghiên cứu tình trạng bệnh răng miệng và nhu cầu điều trị của sinh viên chính quy năm thứ nhất Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ năm học 2014 – 2015, Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, số 5.
7. José O. García-Cortés, A. Mejía-Cruz, Carlo E. Medina-Solís, Eduardo Medina-Cerda, Juan P. Loyola-Rodriguez, Patiño-Marín N, et al. (2009), Dental caries' experience, prevalence and severity in Mexican adolescents and young adults, Rev salud pública, 11(1): 82-91.
8. Nagappan N, Tirupati N, Gopinath NM, Selvam DP, Subramani GP, Subbiah GK (2019), Oral Health Status of Sports University Students in Chennai, J Pharm Bioallied Sci, 11(2): 180-83.
9. Petersen PE (2003), The World Oral Health Report 2003: continuous improvement of oral health in the 21st century--the approach of the WHO Global Oral Health Programme, Community Dent Oral Epidemiol, 31(1): 3-23.
10. Poul Erik Petersen, Denis Bourgeois, Hiroshi Ogawa, Saskia Estupinan-Day, Ndiaye C (2005), The global burden of oral diseases and risks to oral health, Bulletin of the World Health Organization, 83: 661-69.
11. Theobald AH, Wong BK, Quick AN, Thomson WM (2006), The impact of the popular media on cosmetic dentistry, N Z Dent J, 102(3): 58-63.
12. WHO (2005), Oral Health Survey Basic Methods. 5 edition: World Health Organization.
13. Yao K, Yao Y, Shen X, Lu C, Guo Q (2019), Assessment of the oral health behavior, knowledge and status among dental and medical undergraduate students: a cross-sectional study, BMC Oral Health, 19(1): 26.

(Ngày nhận bài: 19/08/2020 - Ngày duyệt đăng: 19/09/2020)
